



Nghe An Dairy Factory
PAS 2060 Qualifying
Explanatory Statement

1 st Application Period: 01/01/2022-31/12/2022

Contents

1. Introduction
[Giới thiệu](#)
 2. Carbon Neutrality Declaration
[Công bố trung hòa carbon](#)
 3. Boundaries of the Subject
[Ranh giới của đối tượng](#)
 4. Carbon footprint
[Dấu chân carbon](#)
 5. Carbon management plan
[Kế hoạch quản lý carbon](#)
 6. Carbon removal
[Loại bỏ carbon](#)
- APPENDIX PAS 2060 checklist

1. Introduction

Giới thiệu

This Qualifying Explanatory Statement (QES) contains all the required information on the carbon neutrality of the given subject. All information provided within this report will be reviewed by a third party and is believed to be correct. If provided with any information affecting the validity of the following statements, this document will be updated accordingly to reflect Nghe An Dairy Factory current status towards carbon neutrality.

Tuyên bố Giải thích Đủ điều kiện (QES) này chứa tất cả các thông tin cần thiết về carbon trung tính của đối tượng nhất định. Tất cả thông tin được cung cấp trong báo cáo này sẽ được xem xét về tính đúng đắn bởi bên thứ 3. Nếu được cung cấp bất kỳ thông tin nào ảnh hưởng đến tính hợp lệ của các tuyên bố sau đây, tài liệu này sẽ được cập nhật tương ứng để phản ánh tình trạng hiện tại của Nhà máy Sữa Nghệ An đối với carbon trung tính.

This report will be made publicly available on Vinamilk's webpage: <https://www.vinamilk.com.vn>

Tuyên bố này sẽ được công bố trên trang web của Vinamilk: <https://www.vinamilk.com.vn>

This is Nghe An Dairy Factory first declaration of commitment to carbon neutrality for scope 1 and scope 2 GHG emissions.

Đây là tuyên bố đầu tiên của Nhà máy Sữa Nghệ An về cam kết trung tính carbon đối với phát thải KNK phạm vi 1 và phạm vi 2.

Nghe An Dairy Factory carbon neutrality declaration will be reviewed and verified by an independent third party, BSI.

Tuyên bố về tính trung tính carbon của Nhà máy Sữa Nghệ An sẽ được bên thứ ba độc lập là BSI xem xét và xác minh.

2. Carbon Neutrality Declaration

Tuyên bố Carbon trung tính

“Nghe An Dairy Factory achieved carbon neutrality of Scope 1 and Scope 2 GHG Emissions in accordance with PAS 2060:2014 on 31 December 2022, with commitment to maintain to 31/12/2023 for the period commencing 1 January 2022, BSI certified”.

“Nhà máy Sữa Nghệ An đã trung hòa lượng phát thải KNK đối với các nguồn phát thải khí nhà kính phạm vi 1 và 2 phù hợp với tiêu chuẩn PAS 2060:2014 vào ngày 31/12/2022 và cam kết duy trì đến hết ngày 31/12/2023 cho giai đoạn bắt đầu từ ngày 01/01/2022, được kiểm tra xác nhận bởi BSI”.

ĐƯỢC KÝ BỞI/ SIGNED BY:

CHIEF EXECUTIVE OFFICER/ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



MAI KIỀU LIÊN

| PAS 2060 Information Requirement Yêu cầu của PAS 2060 | Information as it relates Thông tin liên quan |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Entity making declaration Thực thể của tuyên bố | Nghe An Dairy Factory Nhà máy Sữa Nghệ An |
| Individual responsible Cá nhân chịu trách nhiệm | Ngo Cong Thang, Plant Director Ngô Công Thắng, Giám Đốc Nhà máy |
| Subject of the declaration Đối tượng của tuyên bố | Scope 1 and scope 2 GHG emissions across Nghe An Dairy Factory operations Phạm vi phát thải KNK 1 và 2 trong các hoạt động của Nhà máy Sữa Nghệ An |
| Characteristics of the subject Đặc tính của đối tượng | Nghe An Dairy Factory is a Branch of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company Nhà máy Sữa Nghệ An là 1 chi nhánh của Công ty CP Sữa Việt Nam (VINAMILK) Business sectors: Manufacturing of sterilized milk, dairy based drinks, fermented milk, fermented milk drinks Lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất: Sản xuất sữa dạng lỏng tiệt trùng, thức uống từ sữa, sữa lên men, sữa uống lên men |
| Rationale for the selection of the subject Cơ sở lý luận của việc lựa chọn đối tượng | The scope and subject of this PAS 2060 includes all emissions based on the operational control principle defined in ISO 14064-1: 2018 This scope and object are consistent with Vinamilk's greenhouse gas reduction program. Phạm vi và đối tượng của PAS 2060 này bao gồm tất cả các phát thải dựa trên nguyên tắc kiểm soát hoạt động được xác định trong ISO 14064-1: 2018 Phạm vi và đối tượng này phù hợp với chương trình giảm thiểu Khí nhà kính của Vinamilk. |
| Conformity assessment type Loại đánh giá sự phù hợp | Independent third-party certification Kiểm tra xác nhận của bên thứ 3 độc lập |
| Baseline period Năm cơ sở | 01/01/2021 – 31/12/2021 |
| Achievement period Giai đoạn đạt được | 01/01/2022 – 31/12/2022 |
| Commitment period Giai đoạn cam kết | 01/01/2023 – 31/12/2023 |
| Standard for assessment of GHG emissions Tiêu chuẩn đánh giá khí thải nhà kính | ISO 14064-1: 2018 |
| Justification of assessment method Chứng minh cho phương pháp đánh giá | The methodology meets PAS 2060 requirements |

| PAS 2060 Information Requirement Yêu cầu của PAS 2060 | Information as it relates Thông tin liên quan |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Phương pháp đánh giá phù hợp theo yêu cầu của PAS 2060 |
| Methodology for GHG Calculation Phương pháp định lượng | Source: IPCC 2006; QĐ 2626/QĐ-BTNMT; IPCC AR6; EPA April 2022; Grid EF of Vietnam applied for 2021; LCA of solar electricity of www.nrel.gov ; UK Government GHG Conversion Factors 2022 |
| Rationale for selection of the subject | Objects reflecting emissions are owned by Nghe An Dairy Factory over which the enterprise has direct control. This allows the business to have a direct impact on reducing emissions and take the necessary steps to achieve carbon neutrality. |

3. Boundaries of the Subject

Ranh giới của đối tượng

- Nghe An Dairy Factory is a Branch of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company
- Nhà máy Sữa Nghệ An là 1 chi nhánh của Công ty CP Sữa Việt Nam (VINAMILK)
- Address: Sao Nam Street, Nghi Thu Ward, Cua Lo Town, Nghe An Province, Vietnam
- Địa chỉ: Đường Sào Nam, Phường Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An, Vietnam
- Enterprise identification number: 0300588569-011
- Mã số doanh nghiệp: 0300588569-011
- Plant Director: Ngo Cong Thang
- Phone number: (+84)238.6259.555
- Email: ncthang@vinamilk.com.vn
- Giám đốc Nhà máy: Ngô Công Thắng
- Điện thoại: (+84)238.6259.555
- Email: ncthang@vinamilk.com.vn
- Business sectors: Manufacturing of sterilized milk, dairy based drinks, fermented milk, fermented milk drinks.

- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh, sản xuất: Sản xuất sữa dạng lỏng tiệt trùng, thức uống từ sữa, sữa lên men, sữa uống lên men.

- The factory's area is 43710m² with a capacity of 110 million liters of products/year including 7 production lines. The factory has a wastewater treatment system with a capacity of 980 m³/day and night, meeting grade A Vietnam Standard 40:2011/BTNMT.

- Diện tích của Nhà máy là 43710m² với công suất 110 triệu lít sản phẩm/ năm bao gồm 7 dây chuyền sản xuất. Nhà máy có hệ thống xử lý nước thải công suất 980m³/ ngày đêm đạt tiêu chuẩn loại A QCVN 40:2011/ BTNMT.

- Based on the roadmap of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company on business development associated with sustainable development, the Company currently focuses on neutralizing direct GHG emissions and GHG emissions from importing energy quantity. Therefore, Nghe An Dairy Factory chooses to carbon neutralize emission sources under Scope 1 and 2 for this period.

- Dựa trên lộ trình của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam về phát triển sản xuất kinh doanh gắn với phát triển bền vững, Công ty hiện đang tập trung vào việc trung hòa phát thải KNK trực tiếp và phát thải KNK từ nhập khẩu năng lượng. Vì vậy, Nhà máy Sữa Nghệ An lựa chọn nguồn phát thải trung hòa carbon thuộc Phạm vi 1 và 2 cho giai đoạn này.

| Xác định các nguồn thải theo phạm vi Identify sources of waste according to scope |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Danh mục 1: Nguồn phát thải và hấp thụ KNK trực tiếp Category 1: Direct GHG emissions and removals |
| Nguồn phát thải của các thiết bị cố định Direct GHG emissions from stationary combustion |
| Nguồn phát thải của các thiết bị cố di động Direct GHG emissions from mobile combustion |
| Nguồn phát thải thất thoát Direct GHG emissions leakage |
| Danh mục 2: Phát thải/ Hấp thụ gián tiếp từ việc nhập năng lượng Category 2: Indirect greenhouse gas emissions / removals from energy purchases |
| Điện năng phục vụ chiếu sáng, vận hành máy móc thiết bị (Mua điện từ Điện lực)/ Electric sever for lighting, machine operate (purchased electricity) |
| Tiêu thụ điện mua từ điện mặt trời/ Purchased solar electricity consumption |
| Tiêu thụ hơi Biomass mua từ nhà cung cấp/ Purchased Biomass steam |

Carbon footprint

Dấu chân carbon

To calculate the carbon footprint, we comply with the requirements established in Standard 14064-1:2018: “Greenhouse gases. Part 1: Specification with guidance at the organisation level for quantification and reporting of greenhouse gas emissions and removals”.

Để tính toán dấu chân carbon, chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu được thiết lập trong tiêu chuẩn 14064-1: 2018: “Khí nhà kính. Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng và báo cáo các phát thải và loại bỏ nhà kính ở cấp độ tổ chức”.

The year 2021 was chosen as the base year, which is the moment when the carbon footprint was first calculated to the required extent.

Năm 2021 được chọn là năm cơ sở, đây là thời điểm mà dấu chân carbon lần đầu tiên được tính toán theo yêu cầu.

Total emissions 2021 (scope 1 and scope 2): 6078.638707 tons CO₂e

Tổng phát thải 2021 (phạm vi 1 và phạm vi 2): 6078.638707 tấn CO₂e

For more details, refer to Nghe An Dairy Factory GHG Report 2021 Period 2021.

Chi tiết xem thêm tại Báo cáo kiểm kê khí nhà kính của Nhà máy Sữa Nghệ An giai đoạn năm 2021.

The result of Carbon Emission in 2022:

Kết quả phát thải Carbon năm 2022:

| Số | Scopes and categories | Tổng CO ₂ e (tấn) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 1 | Danh mục 1: Nguồn phát thải và hấp thụ KNK trực tiếp Category 1: Direct GHG emissions and removals | 737.42 |
| 2 | Danh mục 2: Phát thải/ Hấp thụ gián tiếp từ việc nhập năng lượng Category 2: Indirect greenhouse gas emissions / removals from energy purchases | 4,289.51 |

EF source scope 1 and scope 2: IPCC 2006; QĐ 2626/QĐ-BTNMT; IPCC AR6; EPA April 2022; Grid EF of Vietnam applied for 2021; LCA of solar electricity of www.nrel.gov; UK Government GHG Conversion Factors 2022.

Removals GHG

| Số | Scopes and categories | Tổng CO2e (tấn) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1 | Danh mục 1: hấp thụ KNK trực tiếp Category 1: removals GHG Loại bỏ khí nhà kính từ việc trồng cây xanh/ Removal of greenhouse gas from planting trees | 13.54 |

Uncertainly assessment

Đánh giá độ không đảm bảo đo

The estimated uncertainty of the emissions is a combination of the uncertainties in the emission factors and in the corresponding activity data.

Độ không đảm bảo đo ước tính của phát thải là sự kết hợp của độ không đảm bảo đo trong các hệ số phát thải và trong dữ liệu hoạt động tương ứng.

The emission factors used to create the Nghe An Dairy Factory GHG Inventory are extracted from official sources and are specific to each category of source. The selection of these emission factors is intended to minimize uncertainty as much as possible.

Các hệ số phát thải được sử dụng để lập Bảng kiểm kê KNK của Nhà máy Sữa Nghệ An được trích từ các nguồn chính thức và cụ thể cho từng loại nguồn. Việc lựa chọn các hệ số phát xạ này nhằm mục đích giảm thiểu độ không đảm bảo đo càng nhiều càng tốt.

The accuracy level of Nghe An Dairy Factory GHG inventory is good level. For more details, refer to file “data collection and calculation GHG 2022”

Cấp chính xác của Báo cáo kiểm kê KNK của Nhà máy Sữa Nghệ An ở mức độ tốt, chi tiết xem file “Thu thập dữ liệu và tính toán khí nhà kính năm 2022”.

4. Carbon management plan

Kế hoạch quản lý carbon

Nghe An Dairy Factory is committed to reducing the impact on the global climate by setting reduction action plan below

Nhà máy Sửa Nghệ An cam kết giảm thiểu tác động đến khí hậu toàn cầu bằng cách đặt ra các kế hoạch hành động giảm phát thải dưới đây

| No. STT | Action plan Kế hoạch | Estimated reduction of total carbon footprint Ước lượng giảm dấu chân carbon | Timeframe Khung thời gian | Note Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Maintain the current number of trees and plant more trees (Total 451 trees) Duy trì số lượng cây xanh hiện tại và trồng thêm cây xanh (Tổng cộng 451 cây) | Removal about 13.54 tons CO ₂ e/ year Hấp thụ khoảng 13.54 tấn CO ₂ e/năm | From 012/2022 Từ tháng 12/2022 | GHG Emission Reduction has been calculated in 2022 and maintain Lượng cắt giảm KNK được tính vào năm 2022 và Tiếp tục duy trì |
| 2. | Use solar power Sử dụng điện năng lượng mặt trời | Reduce emission about 61.52 tons CO ₂ e/ year Giảm phát thải khoảng 61.52 tấn CO ₂ e/năm | From 2023 Từ năm 2023 | GHG Emission Reduction has been calculated in the base year and maintain Lượng cắt giảm KNK đã được tính vào năm cơ sở và Tiếp tục duy trì |
| 3. | Replace gas forklifts with electric forklifts Thay thế các xe nâng gas bằng xe nâng điện | Reduce emission about 11.3 tons CO ₂ e/ year Giảm phát thải khoảng 11.3 tấn CO ₂ e/năm | From 2023 Từ năm 2023 | GHG Emission Reduction will be calculated in the next stages Lượng cắt giảm KNK sẽ được tính vào giai đoạn tiếp theo |
| 4. | Replace gas stove with electric stove Thay thế bếp gas bằng bếp điện | Reduce emission about 8 tons CO ₂ e/ year Giảm phát thải khoảng 8 tấn CO ₂ e/năm | From 2023 Từ năm 2023 | GHG Emission Reduction will be calculated in the next stages Lượng cắt giảm KNK sẽ được tính vào giai đoạn tiếp theo |
| 5. | Convert using FO oil to DO oil Chuyển đổi sử dụng dầu FO sang DO | Reduce emission about 5 tons CO ₂ e/ year Giảm phát thải khoảng 5 tấn CO ₂ e/năm | From 2023 Từ năm 2023 | GHG Emission Reduction will be calculated in the next stages Lượng cắt giảm KNK sẽ được tính vào giai đoạn tiếp theo |
| 6. | Do not operate standby oil fired boiler DO/FO Không chạy standby lò hơi đốt dầu DO/FO | Reduce emission about 11.3 tons CO ₂ e/ year Giảm phát thải khoảng 11.3 tấn CO ₂ e/năm | From 2023 Từ năm 2023 | GHG Emission Reduction will be calculated in the next stages Lượng cắt giảm KNK sẽ được tính vào giai đoạn tiếp theo |

| | | | | |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7. | Optimize production, improve machine efficiency (OEE) Tối ưu hóa sản xuất, nâng cao hiệu suất máy móc (OEE) | Reduce emission about 103.6 tons CO ₂ e/ year Giảm phát thải khoảng 103.6 tấn CO ₂ e/năm | From 2023 Từ năm 2023 | GHG Emission Reduction will be calculated in the next stages Lượng cắt giảm KNK sẽ được tính vào giai đoạn tiếp theo |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Quantitative method to reduce CO₂e: Based on the Corporation's calculation of the plan to reduce GHG reduction activities at the factory.

Phương pháp định lượng giảm khí CO₂e: Dựa trên cơ sở tính toán của Tổng công ty về kế hoạch giảm thực hiện hoạt động giảm thiểu khí nhà kính tại nhà máy;

5. Carbon removal

Loại bỏ carbon

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Total emissions (Scope 1 and 2) in 2022 Tổng phát thải (Nguồn 1 và 2) năm 2022: | 5,026.93 tấn CO ₂ |
| Removal Emissions in 2022 Lượng KNK cắt giảm năm 2022 (Nguồn hấp thụ KNK từ cây xanh) | 5,100.00 tấn CO ₂ |
| Carbon Offsetting in 2022 Lượng phát thải KNK còn lại cần bù đắp năm 2022 | 0 tấn CO ₂ |

The amount of greenhouse gas of Nghe An Dairy Factory in 2022 is absorbed from the carbon sequestration tank of the green forest system at Jagro Laos farm

Lượng khí nhà kính của Nhà máy Sữa Nghệ An trong năm 2022 hấp thụ từ bể hấp thụ carbon hệ thống rừng cây xanh tại trang trại Jagro Lào.

Detail distribution of CO₂ absorbed from carbon sequestration tank of green forest system at Jagro Laos farm. (003649/TT/02/BKSX/23)

Chi tiết phân bố CO₂ hấp thụ từ bể hấp thụ carbon của hệ thống rừng xanh tại trang trại Jagro Lào. (003649/TT/02/BKSX/23)

APPENDIX PAS 2060 checklist

Table A1. Checklist for QES supporting declaration of commitment to carbon neutrality

| QES Checklist Requirements | Response |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1) Identify the individual responsible for the evaluation and provision of data necessary for the substantiation of the declaration including that of preparing, substantiating, communicating and maintaining the declaration. <i>Xác định cá nhân chịu trách nhiệm đánh giá và cung cấp dữ liệu cần thiết cho chứng minh của công bố, bao gồm cả việc chuẩn bị, chứng minh, truyền đạt và duy trì công bố.</i> | Refer to Section 2 |
| 2) Identify the entity responsible for making the declaration. <i>Xác định thực thể chịu trách nhiệm công bố.</i> | Refer to Section 2 |
| 3) Identify the subject of the declaration. <i>Xác định đối tượng của công bố.</i> | Refer to Section 2 |
| 4) Explain the rationale for the selection of the subject. <i>Giải thích cơ sở lý luận của việc lựa chọn đối tượng.</i> | Refer to Section 2 |
| 5) Define the boundaries of the subject. <i>Xác định ranh giới của đối tượng.</i> | Refer to Section 3 |
| 6) Identify all characteristics (purposes, objectives or functionality) inherent to that subject. <i>Xác định tất cả các đặc điểm (mục đích, mục tiêu hoặc chức năng) vốn có của đối tượng đó.</i> | Refer to Section 2 |
| 7) Identify and take into consideration all activities material to the fulfilment, achievement or delivery of the purposes, objectives or functionality of the subject. <i>Xác định và xem xét tất cả các hoạt động quan trọng đối với việc thực hiện, đạt được hoặc cung cấp các mục đích, mục tiêu hoặc chức năng của đối tượng</i> | Refer to Sections 2 and 3 |
| 8) Select which of the 3 options within PAS 2060 you intend to follow. <i>Chọn tùy chọn nào trong số 3 tùy chọn trong PAS 2060 mà bạn định làm theo.</i> | Refer to section 2 |
| 9) Identify the date by which the entity plans to achieve the status of “carbon neutrality” of the subject and specify the period for which the entity intends to maintain that status. <i>Xác định ngày mà đơn vị có kế hoạch đạt được trạng thái “carbon trung tính” của đối tượng và chỉ rõ khoảng thời gian mà đơn vị dự định duy trì trạng thái đó.</i> | Refer to section 2 |
| 10) Select an appropriate standard and methodology for defining the subject, the GHG emissions associated with that subject and the calculation of the carbon footprint for the defined subject. <i>Chọn một tiêu chuẩn và phương pháp luận thích hợp để xác định đối tượng, lượng phát thải KNK liên quan đến chủ đề đó và tính toán lượng khí thải carbon cho đối tượng đã xác định.</i> | Refer to section 2 |
| 11) Provide justification for the selection of the methodology chosen. <i>Cung cấp lý do cho việc lựa chọn phương pháp luận đã chọn.</i> | Refer to section 2 |
| 12) Confirm that the selected methodology was applied in accordance with its provisions and the principles set out in PAS 2060. <i>Xác nhận rằng phương pháp đã chọn đã được áp dụng phù hợp với các điều khoản của nó và các nguyên tắc nêu trong PAS 2060.</i> | Refer to section 2 |

| QES Checklist Requirements | Response |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <p>13) Describe the actual types of GHG emissions, classification of emissions (Scope 1, 2 or 3) and size of carbon footprint of the subject exclusive of any purchases of carbon offsets. Mô tả các loại phát thải KNK thực tế, phân loại phát thải (Phạm vi 1, 2 hoặc 3) và quy mô khí thải carbon của đối tượng không bao gồm bất kỳ khoản mua bù đắp carbon nào.</p> | Refer to section 4 |
| <p>a) All greenhouse gases shall be included and converted into tCO₂e. Tất cả các khí nhà kính phải được bao gồm và chuyển đổi thành tCO₂e.</p> | Refer to section 4 |
| <p>b) 100% Scope 1 (direct) emissions relevant to the subject shall be included when determining the carbon footprint. 100% phát thải Phạm vi 1 (trực tiếp) liên quan đến đối tượng phải được bao gồm khi xác định lượng khí thải carbon.</p> | Refer to section 3 |
| <p>c) 100% Scope 2 (indirect) emissions relevant to the subject shall be included when determining the carbon footprint. Lượng khí thải carbon được định lượng phải bao gồm ít nhất 95% lượng khí thải từ đối tượng.</p> | Refer to section 3 |
| <p>d) Where estimates of GHG emissions are used in the quantification of the subject carbon footprint (particularly when associated with scope 3 emissions) these shall be determined in a manner that precludes underestimation. Khi các ước tính về lượng phát thải KNK được sử dụng để định lượng lượng khí thải carbon của đối tượng (đặc biệt khi liên quan đến phát thải phạm vi 3), các ước tính này sẽ được xác định theo cách loại trừ việc đánh giá thấp.</p> | Refer to section 3 |
| <p>e) Scope 1, 2 or 3 emission source estimated to be more than 1% of the total carbon footprint shall be taken into consideration unless evidence can be provided to demonstrate that such quantification would not be technically feasible or cost effective. Nguồn phát thải trong phạm vi 1, 2 hoặc 3 ước tính lớn hơn 1% tổng lượng khí thải carbon sẽ được xem xét trừ khi có thể cung cấp bằng chứng để chứng minh rằng việc định lượng như vậy sẽ không khả thi về mặt kỹ thuật hoặc hiệu quả về chi phí. (Các nguồn phát thải ước tính chiếm dưới 1% có thể được loại trừ chỉ dựa trên cơ sở đó.)</p> | Refer to section 3. |
| <p>f) The quantified carbon footprint shall cover at least 95% of the emissions from the subject. Lượng khí thải carbon được định lượng phải bao gồm ít nhất 95% lượng khí thải từ đối tượng.</p> | Refer to section 3 and 4 |
| <p>g) Where a single source contributes more than 50% of the total emissions, the 95% threshold applies to the remaining sources of emissions. Trong trường hợp một nguồn đóng góp hơn 50% tổng lượng phát thải, ngưỡng 95% được áp dụng cho các nguồn phát thải còn lại.</p> | Refer to section 3 and 4 |
| <p>h) Any exclusion and the reason for that exclusion shall be documented. Mọi loại trừ và lý do loại trừ đó sẽ được ghi lại.</p> | Refer to section 3 |
| <p>14) Where the subject is an organization/company or part thereof, ensure that Trong trường hợp đối tượng là tổ chức / công ty hoặc một phần của tổ chức / công ty, hãy đảm bảo rằng:</p> | |

| QES Checklist Requirements | Response |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <p>a) Boundaries are a true and fair representation of the organization's GHG emissions (i.e., shall include all GHG emissions relating to core operations including subsidiaries owned and operated by the organization). Ranh giới là sự trình bày trung thực và công bằng về lượng phát thải KNK của tổ chức (nghĩa là sẽ bao gồm tất cả các phát thải KNK liên quan đến các hoạt động cốt lõi bao gồm các công ty con do tổ chức sở hữu và điều hành).</p> | Refer to section 3 |
| <p>b) Either the equity share, or control approach has been used to define which GHG emissions are included. Under the equity share approach, the entity accounts for GHG emissions from the subject according to its share of equity in the subject. Under the control approach, the entity shall account for 100% of the GHG emissions over which it has financial and/or operational control. Phương pháp chia sẻ công bằng hoặc phương pháp kiểm soát đã được sử dụng để xác định loại phát thải KNK nào được bao gồm. Theo cách tiếp cận chia sẻ vốn chủ sở hữu, đơn vị tính lượng phát thải KNK từ đối tượng theo tỷ trọng vốn chủ sở hữu của đối tượng đó. Theo cách tiếp cận kiểm soát, đơn vị phải giải quyết 100% lượng phát thải KNK mà đơn vị có quyền kiểm soát tài chính và / hoặc hoạt động.</p> | Refer to section 3 |
| <p>15) Identify if the subject is part of an organization or a specific site or location and treat as a discrete operation with its own purpose, objectives and functionality. Xác định xem đối tượng có phải là một phần của tổ chức hay một địa điểm hoặc vị trí cụ thể hay không và coi đó là một hoạt động rời rạc với mục đích, mục tiêu và chức năng riêng.</p> | Refer to section 3 |
| <p>16) Where the subject is a product or service, include all Scope 3 emissions (as the lifecycle of the product/service needs to be taken into consideration). Trong trường hợp đối tượng là sản phẩm hoặc dịch vụ, hãy bao gồm tất cả các phát thải trong Phạm vi 3 (vì vòng đời của sản phẩm / dịch vụ cần được xem xét).</p> | Subject is not a product or service. |
| <p>17) Describe the actual methods used to quantify GHG emissions (e.g. use of primary or secondary data), the measurement unit(s) applied, the period of application and the size of the resulting carbon footprint. Mô tả các phương pháp thực tế được sử dụng để định lượng phát thải KNK (ví dụ: sử dụng dữ liệu sơ cấp hoặc thứ cấp), (các) đơn vị đo lường được áp dụng, thời gian áp dụng và quy mô của lượng khí thải carbon thu được.</p> | Refer to section 4 |
| <p>18) Provide details of, and explanation for, the exclusion of any Scope 3 emissions. Cung cấp thông tin chi tiết và giải thích về việc loại trừ bất kỳ phát thải nào thuộc phạm vi 3.</p> | Refer to sections 3 |
| <p>19) Document all assumptions and calculations made in quantifying GHG emissions and in the selection or development of greenhouse gas emission factors. Ghi lại tất cả các giả định và tính toán được thực hiện trong việc định lượng phát thải KNK và trong việc lựa chọn hoặc phát triển các hệ số phát thải</p> | Refer to sections 4 |

| QES Checklist Requirements | Response |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| khí nhà kính. (Các hệ số phát thải được sử dụng phải phù hợp với hoạt động liên quan và hiện tại tại thời điểm định lượng) | |
| 20) Document your assessments of uncertainty and variability associated with defining boundaries and quantifying GHG emissions including the positive tolerances adopted in association with emission estimates. Ghi lại các đánh giá của bạn về sự không chắc chắn và sự thay đổi liên quan đến việc xác định ranh giới và định lượng phát thải KNK bao gồm cả dung sai dương được thông qua liên quan đến ước tính phát thải. | Refer to sections 4 |
| 21) Document carbon footprint management plan: Lập hồ sơ kế hoạch quản lý khí thải carbon: | Refer to section 5 |
| a) Make a statement of commitment to carbon neutrality for the defined subject. Đưa ra tuyên bố cam kết về tính trung lập của carbon đối với đối tượng được xác định. | Refer to sections 2 and 5 |
| b) Set timescales for achieving carbon neutrality for the defined subject. Đặt thang đo thời gian để đạt được carbon trung tính cho đối tượng đã xác định. | Section 5 |
| c) Specify targets for GHG reduction for the defined subject appropriate to the timescale for achieving carbon neutrality including the baseline date, the first qualification date and the first application period. Chỉ định các mục tiêu giảm thiểu KNK cho đối tượng đã xác định phù hợp với khoảng thời gian để đạt được trung hòa các bon bao gồm Ngày cơ sở, ngày đủ điều kiện đầu tiên và thời gian áp dụng đầu tiên. | Section 5 |
| d) Document the planned means of achieving and maintaining GHG emissions reductions including assumptions made and any justification of the techniques and measures to be employed to reduce GHG emissions. Lập hồ sơ các phương tiện được lập kế hoạch để đạt được và duy trì việc giảm phát thải KNK bao gồm các giả định được đưa ra và bất kỳ sự biện minh nào về các kỹ thuật và biện pháp được áp dụng để giảm phát thải KNK. | Section 5 |
| e) Specify the offset strategy including an estimate of the quantity of GHG emissions to be offset, the nature of the offsets and the likely number and type of credits. Chỉ rõ chiến lược bù đắp bao gồm ước tính lượng phát thải KNK cần bù đắp, bản chất của các khoản bù đắp, số lượng và loại tín chỉ có thể xảy ra. | Section 5 and 6 |
| 22) Implement a process for undertaking periodic assessments of performance against the Plan and for implementing corrective action to ensure targets are achieved. Thực hiện một quá trình để thực hiện đánh giá định kỳ việc thực hiện theo Kế hoạch và thực hiện hành động khắc phục để đảm bảo đạt được các mục tiêu. Tần suất đánh giá kết quả hoạt động so với Kế hoạch phải tương xứng với khoảng thời gian để đạt được trung hòa các bon. | Section 1 |
| 23) Where the subject is a non-recurring event such as weddings or concert, identify ways of reducing GHG emissions to the maximum extent commensurate with enabling the event to meet its intended objectives before the event takes place and include post event review to determine whether or not the expected minimization in emissions has been achieved. | Not applicable |

| QES Checklist Requirements | Response |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <p>Trong trường hợp đối tượng là một sự kiện không lặp lại, chẳng hạn như đám cưới hoặc buổi hòa nhạc, hãy xác định các cách giảm phát thải KNK đến mức tối đa tương xứng với việc giúp sự kiện đạt được các mục tiêu đã định trước khi sự kiện diễn ra và bao gồm đánh giá sau sự kiện để xác định xem có hay không đã đạt được mức giảm thiểu phát thải dự kiến.</p> | |
| <p>24) For any reductions in the GHG emissions from the defined subject delivered in the period immediately prior to the baseline date and not otherwise taken into account in any GHG emissions quantification (historic reductions), confirm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • the period from which these reductions are to be included; • that the required data is available and that calculations have been undertaken using the same methodology throughout; • that assessment of historic reduction has been made in accordance with this PAS, reporting the quantity of historic reductions claimed in parallel with the report of total reduction. <p>Đối với bất kỳ mức giảm phát thải KNK nào từ đối tượng xác định được thực hiện trong khoảng thời gian ngay trước ngày cơ sở và không được tính đến trong bất kỳ định lượng phát thải KNK nào (mức giảm trước đây), hãy xác nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - khoảng thời gian mà các khoản cắt giảm này sẽ được tính vào; - rằng dữ liệu cần thiết có sẵn và các phép tính đã được thực hiện bằng cách sử dụng cùng một phương pháp; - rằng đánh giá về mức giảm trong lịch sử đã được thực hiện theo PAS này, báo cáo số lượng giảm trong lịch sử được yêu cầu song song với báo cáo về tổng mức giảm. | Not applicable |
| <p>25) Record the number of times that the declaration of commitment has been renewed without declaration of achievement.</p> <p>Ghi số lần gia hạn bản công bố cam kết mà không cần công bố thành tích.</p> | Not applicable |
| <p>26) Specify the type of conformity assessment:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) independent third party certification; b) other party validation; c) self-validation. <p>Quy định loại đánh giá sự phù hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra xác nhận của bên thứ ba độc lập; - thẩm định của bên khác; - tự thẩm định. | Other party validation |
| <p>27) Include statements of validation where declarations of commitment to carbon neutrality are validated by a third party verified or second party organizations</p> <p>Bao gồm các tuyên bố thẩm định trong đó các công bố cam kết về carbon trung tính được thẩm định bởi người Kiểm tra xác nhận bên thứ ba hoặc các tổ chức của bên thứ hai.</p> | Validated by BSI (other party) |
| <p>28) Date the QES and have it signed by the senior representative of the entity concerned (e.g. CEO of a corporation; Divisional Director, where the subject is a division of a larger entity; the Chairman of a town council or the head of the household for a family group).</p> <p>Ghi ngày QES và có chữ ký của đại diện cấp cao của tổ chức có liên quan (ví dụ: Giám đốc điều hành của một công ty; Giám đốc Bộ phận, nơi đối</p> | Section 2 |

| QES Checklist Requirements | Response |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| tương là một bộ phận của một tổ chức lớn hơn; Chủ tịch hội đồng thị trấn hoặc chủ hộ gia đình đối với nhóm gia đình). | |
| 29) Make QES publicly available and provide a reference to any freely accessible information upon which substantiation depends (e.g. via websites). Đưa ra công bố công khai QES và cung cấp tham chiếu đến bất kỳ thông tin nào có thể truy cập miễn phí mà dựa trên đó chứng minh phụ thuộc (ví dụ: qua các trang web). | Final QES to be made publicly available via the Vinamilk website |
| 30) Update the QES to reflect changes and actions that could affect the validity of the declaration of commitment to carbon neutrality. Cập nhật QES để phản ánh những thay đổi và hành động có thể ảnh hưởng đến hiệu lực của tuyên bố cam kết về carbon trung tính. | Not Applicable |

Table A2. Checklist for QES supporting declaration of achievement to carbon

| QES Checklist Requirements | Response |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1) Determine the use of the standard and methodology to determine its GHG emission reduction. Xác định việc sử dụng tiêu chuẩn và phương pháp luận để xác định mức giảm phát thải KNK của nó. | PAS 2060: 2014 other party validation |
| 2) Confirm that the method used has been applied in accordance with its specifications and meets the principles outlined in PAS 2060. Xác nhận rằng phương pháp được sử dụng đã được áp dụng phù hợp với các quy định của nó và đáp ứng các nguyên tắc nêu trong PAS 2060. | Section 2 |
| 3) Provides rationale for the choice of methodologies selected for quantifying carbon emissions reductions, including all assumptions and calculations made and any assessment of uncertainty. (The methodology used to quantify the reduction should be the same as that used to quantify the initial carbon emissions. If an alternative methodology is available to reduce uncertainty and yield key results, accurate, consistent and reproducible, this method may be used provided that the original carbon emissions are quantified by the same method, for comparison purposes. the recalculation will use the most recently available emission factors, ensuring that for comparison purposes with the original calculation, any changes in the coefficients used are taken into account). Cung cấp lý do cho việc lựa chọn các phương pháp luận được lựa chọn để định lượng mức giảm lượng khí thải carbon, bao gồm tất cả các giả định và tính toán được thực hiện và mọi đánh giá về độ không đảm bảo. (Phương pháp luận được sử dụng để định lượng mức giảm phải giống như phương pháp được sử dụng để định lượng lượng khí thải carbon ban đầu. Nếu có sẵn phương pháp luận thay thế để giảm độ không đảm bảo và mang lại kết quả chính xác, nhất quán và có thể tái lập được thì phương pháp này có thể được sử dụng với điều kiện là lượng khí thải carbon ban đầu được định lượng lại theo cùng một phương pháp, cho mục đích so sánh. Lượng khí thải carbon được tính toán lại sẽ sử dụng các hệ số phát thải có sẵn gần đây nhất, đảm bảo rằng cho mục đích so sánh với tính | Section 2 |

| QES Checklist Requirements | Response |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| toán ban đầu, bất kỳ thay đổi nào trong các hệ số được sử dụng đều được tính đến). | |
| <p>4) Describe the means by which the reduction was achieved and any applicable assumptions or justifications. Mô tả các phương tiện mà việc cắt giảm đã đạt được và mọi giả định hoặc biện minh có thể áp dụng được.</p> | Maintain the current number of trees and plant more trees |
| <p>5) Make sure that there are no changes to the object's definition. (The entity must ensure that the definition of the object does not change through each phase of the Methodology. In the event of a material change to the object, the sequence will be restarted on an object basis. newly identified.) Đảm bảo rằng không có thay đổi nào đối với định nghĩa của đối tượng. (Đơn vị phải đảm bảo rằng định nghĩa của đối tượng không thay đổi qua từng giai đoạn của Phương pháp luận. Trong trường hợp có sự thay đổi quan trọng đối với đối tượng, trình tự sẽ được bắt đầu lại trên cơ sở đối tượng mới được xác định.)</p> | Section 1 |
| <p>6) Describe the actual reduction achieved in magnitude and absolute and as a percentage of the initial carbon emissions. (Quantitated GHG emission reductions should be expressed in absolute terms and should relate to the selected application period and/or should be expressed in emission intensity terms (e.g. above). per unit of a particular product or service). Mô tả mức giảm thực tế đạt được về cường độ và tuyệt đối và theo phần trăm của lượng khí thải carbon ban đầu. (Các mức giảm phát thải KNK được định lượng phải được biểu thị bằng các thuật ngữ tuyệt đối và phải liên quan đến giai đoạn áp dụng đã chọn và / hoặc phải được biểu thị bằng các thuật ngữ cường độ phát thải (ví dụ trên mỗi đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể).</p> | Not Applicable |
| <p>7) Indicate the Basic/Eligible Date. Nêu Ngày cơ bản / đủ điều kiện.</p> | Section 2 |
| <p>8) Recording the percentage of economic growth over a given application period is used as the threshold for recording magnitude reductions. Ghi lại tỷ lệ phần trăm tăng trưởng kinh tế trong khoảng thời gian áp dụng nhất định được sử dụng làm ngưỡng để ghi nhận các mức giảm cường độ.</p> | Not Applicable |
| <p>9) Provide explanations for cases where a decrease in GHG intensity is accompanied by an increase in absolute value for the identified object. Đưa ra lời giải thích cho các trường hợp mà việc giảm GHG về cường độ đi kèm với tăng về giá trị tuyệt đối cho đối tượng được xác định.</p> | Not Applicable |
| <p>10) Select and document standards and methodologies used to achieve carbon offsets. Chọn và lập thành tài liệu tiêu chuẩn và phương pháp luận được sử dụng để đạt được bù trừ cacbon.</p> | Not Applicable |
| <p>11) Confirm that: a) Offsets generated or transferred Allowance Credits represent actual, additional GHG emission reductions elsewhere. b) Projects involving offsetting provision that meet the criteria for complementarity, permanence, leakage, and duality. (See the WRI Greenhouse Gas Protocol for definitions of complementarity, permanence, leakage, and duality).</p> | Not Applicable |

| QES Checklist Requirements | Response |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <p>c) Carbon offsets are verified by an independent third party verifier. d) Credits from Carbon Offset Projects are awarded only after emission reduction has been implemented. e) Credits from Carbon Offset projects will be withdrawn within 12 months from the date of achievement announcement. f) Terms for 36 month event related option will be added here. g) Credits from offsetting projects supported by project documentation publicly available on a registry that will provide information on offsetting projects, quantification methods, and appraisal processes and accreditation.</p> <p>Xác nhận rằng:</p> <p>a) Các khoản bù đắp được tạo ra hoặc các khoản tín chỉ Hạn định cho phép được chuyển giao thể hiện mức giảm phát thải KNK thực sự, bổ sung ở nơi khác. b) Các dự án liên quan đến việc cung cấp bù đắp đáp ứng các tiêu chí về tính bổ sung, tính lâu dài, rò rỉ và tính đúp. (Xem Nghị định thư về khí nhà kính của WRI để biết các định nghĩa về tính bổ sung, tính lâu dài, rò rỉ và tính hai lần). c) Sự bù đắp carbon được kiểm định bởi một người kiểm định bên thứ ba độc lập. d) Các tín chỉ từ các dự án bù đắp Carbon chỉ được cấp sau khi quá trình giám phát thải đã được thực hiện. e) Các tín chỉ từ các dự án bù đắp Carbon sẽ được rút lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày công bố đạt được thành tích. f) Điều khoản cho tùy chọn liên quan đến sự kiện trong 36 tháng sẽ được thêm vào đây. g) Các tín chỉ từ các dự án bù đắp carbon được hỗ trợ bởi tài liệu dự án công khai trên một cơ quan đăng ký sẽ cung cấp thông tin về dự án bù đắp, phương pháp định lượng và các quy trình thẩm định và kiểm định. h) Các tín chỉ từ các dự án bù đắp Carbon được lưu trữ và gỡ bỏ trong một cơ quan đăng ký độc lập và đáng tin cậy.</p> | |
| <p>12) Record the number of GHG emission credits and the type and nature of the credits actually purchased including the number and type of credits used and the period during which the credits were generated including:</p> <p>a) What GHG emissions have been offset. b) Actual carbon offset. c) Type of credit and related project.</p> <p>Ghi lại số lượng tín chỉ phát thải KNK và loại và bản chất của các khoản tín dụng đã thực sự mua bao gồm số lượng và loại tín chỉ được sử dụng và khoảng thời gian mà các tín chỉ được tạo ra bao gồm:</p> <p>a) Lượng phát thải KNK nào đã được bù đắp. b) Lượng carbon bù đắp thực tế. c) Loại tín chỉ và dự án liên quan. d) Số lượng và loại tín chỉ carbon được sử dụng và khoảng thời gian mà tín chỉ đã được tạo ra pháp luận. Trong trường hợp có sự thay đổi quan trọng đối với đối tượng, trình tự sẽ được bắt đầu lại trên cơ sở đối tượng mới được xác định.)</p> | Not Applicable |

| QES Checklist Requirements | Response |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <p>13) Specifies the type of conformity assessment:</p> <ul style="list-style-type: none"> - independent third-party certification; - another party's due diligence; - self-assessment. <p>Quy định loại đánh giá sự phù hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra xác nhận của bên thứ ba độc lập; - thẩm định của bên khác; - tự thẩm định. | Other party validation |
| <p>14) Includes claims where carbon neutrality claims are verified by third-party verified or second-party organisations.</p> <p>Bao gồm các tuyên bố xác nhận trong đó các tuyên bố đạt được carbon trung tính được thẩm định bởi người kiểm tra xác nhận bên thứ ba hoặc các tổ chức của bên thứ hai.</p> | Section 1 |
| <p>15) Date QES and signed by a senior representative of the organization concerned (e.g. CEO of a company; Divisional Director, where the subject is a division of a larger organization; Town council president or head of household for family groups).</p> <p>Ghi ngày QES và có chữ ký của đại diện cấp cao của tổ chức có liên quan (ví dụ: Giám đốc điều hành của một công ty; Giám đốc Bộ phận, nơi đối tượng là một bộ phận của một tổ chức lớn hơn; Chủ tịch hội đồng thị trấn hoặc chủ hộ gia đình đối với nhóm gia đình).</p> | Section 1 |
| <p>16) Make a QES Public Disclosure and provide a reference to any freely accessible information on which a dependency is proven (e.g. via web pages).</p> <p>Đưa ra Công bố công khai QES và cung cấp tham chiếu đến bất kỳ thông tin nào có thể truy cập miễn phí mà dựa trên đó chứng minh phụ thuộc (ví dụ: qua các trang web).</p> | Final QES to be made publicly available via the Vinamilk website |